

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội huyện Quỳ Hợp năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲ HỢP

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
Chính Quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh
Nghệ An về việc giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND huyện
Quỳ Hợp về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;*

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Quỳ Hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch Kinh tế - Xã hội huyện Quỳ Hợp năm 2025
cho các phòng ban, UBND các xã, thị trấn, các đơn vị có liên quan.

(Chi tiết tại biểu kèm theo)

Điều 2. Điều hành kế hoạch

1. Thông báo chỉ tiêu kế hoạch, điều hành thực hiện:

a) Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch:

- Thông báo giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội của các phòng, ban ngành, UBND
các xã, thị trấn.

- Chủ trì, phối hợp với Chi cục Thống kê, các phòng, ban, ngành đánh giá
tình hình thực hiện kế hoạch hàng quý và cả năm báo cáo UBND huyện.

- Thông báo dự toán thu, chi ngân sách các xã, đơn vị hành chính, sự
nghiệp thuộc huyện quản lý.

- Phối hợp với Chi cục Thuế khu vực Phủ Quỳ I, Kho bạc Nhà nước huyện
Quỳ Hợp và các phòng, ban, ngành liên quan tham mưu thực hiện chỉ tiêu thu
ngân sách, giải ngân vốn đầu tư.

b) Chi Cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Phủ Quỳ I:

- Thông báo chỉ tiêu thu ngân sách trên địa bàn cho các Doanh nghiệp, hộ
cá thể do Chi cục Thuế khu vực Phủ Quỳ I phụ trách và các Đội thuế trên địa
bàn huyện.

- Tham mưu và tổ chức thực hiện các chỉ tiêu thu ngân sách trên địa bàn
huyện, định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện theo quy định.

c) Trưởng phòng Nội vụ:

- Thông báo chỉ tiêu biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp cho các
ngành, các xã, thị trấn, các đơn vị, số lượng cán bộ chuyên trách và công chức
cơ sở xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

d) Trưởng các phòng, Thủ trưởng các ban, ngành:

- Căn cứ thông báo chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội; Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, các phòng, ban, ngành chịu trách nhiệm tham mưu, chỉ đạo thực hiện chỉ tiêu của ngành, lĩnh vực quản lý; chịu trách nhiệm về mức độ hoàn thành các chỉ tiêu đề ra. Chủ động và tham mưu giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các cơ sở, cho doanh nghiệp.

đ) Chủ tịch UBND các xã, thị trấn:

- Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch do UBND huyện giao, Nghị quyết của HĐND cùng cấp để giao chỉ tiêu kế hoạch cho các xóm, bản, các đơn vị và tổ chức chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nhằm phân đầu thực hiện đảm bảo hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

2. Điều chỉnh kế hoạch: Việc điều chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (nếu có) chỉ tiến hành sau tháng 6 năm 2025. Đối với chỉ tiêu chủ yếu được HĐND huyện thông qua, việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch (nếu có) do UBND huyện trình HĐND huyện xem xét, quyết định.

3. Trách nhiệm về nội dung chỉ đạo, báo cáo

- Các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện. Hàng tháng, đánh giá tình hình và báo cáo tiến độ thực hiện định kỳ vào ngày 18 hàng tháng (qua hộp thư điện tử) về Phòng Tài chính Kế hoạch, Văn phòng UBND huyện để tổng hợp báo cáo UBND huyện tại phiên họp thường kỳ hàng tháng; hàng quý, cả năm.

- Hàng quý, Phòng Tài chính Kế hoạch chủ trì phối hợp với Văn phòng UBND huyện, Chi Cục Thống kê căn cứ chỉ tiêu kế hoạch UBND huyện giao cho các phòng, ban và UBND các xã để rà soát, tổng hợp báo cáo UBND huyện và Ban Thường vụ Huyện uỷ về kết quả thực hiện.

- Phòng Tư pháp chủ trì, phối hợp với các ngành, cơ quan, đơn vị tuyên truyền phổ biến pháp luật; hướng dẫn quy trình tham mưu, đôn đốc tiến độ thực hiện chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

- Phòng Văn hóa – Thông tin chỉ đạo Trung tâm Văn hóa TT&TT đưa tin chính xác, phản ánh đầy đủ và kịp thời tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng các phòng, ban, ngành cấp huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

TS

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Tùng



UBND HUYỆN QUỲN HỢP

CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

Thực hiện theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND huyện Quỳnh Hợp)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2025
A	B	C	(1)
I	Chỉ tiêu kinh tế		
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP)	%	7,2-9,2
2	Cơ cấu kinh tế		
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	23-24
-	Công nghiệp - xây dựng	%	38-41
-	Dịch vụ	%	36-38
3	Thu ngân sách	Triệu đồng	210.000-220.000
4	Tổng nguồn đầu tư phát triển toàn xã hội	Triệu đồng	2.500.000-2.600.000
5	VA bình quân đầu người	Triệu đồng	46-48
6	Xây dựng nông thôn mới trong năm		0.00
-	Xã Minh Hợp đạt NTM kiểu mẫu về chuyển đổi số	Xã	1
-	Xã Nghĩa Xuân đạt NTM nâng cao	Xã	1
-	Số xã đạt nông thôn mới	Xã	2
-	Xóm đạt Nông thôn mới	Xóm	3
-	Số vườn đạt chuẩn Nông thôn mới	Vườn	3
II	Chỉ tiêu xã hội		
7	Mức giảm tỷ suất sinh (tăng +, giảm -)	‰	0.20
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	13-13,5
9	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế	%	0.0
-	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế (theo chuẩn cũ)	%	100.0
-	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế (theo chuẩn mới)	%	61.9
10	Số bác sỹ trên 10.000 dân	Bác sỹ	6,4
11	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	100
12	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường	12,3-14,6
13	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	86,7-90,0
-	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (theo chuẩn cũ)	%	90.00
-	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (theo chuẩn mới)	%	86.67
14	Tạo việc làm mới	Người	2.400-2.500
15	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	62-63
16	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,5-3
17	Tỷ lệ “Thôn, tổ dân phố văn hoá”	%	
-	Tỷ lệ “Thôn, tổ dân phố văn hoá” (chuẩn cũ)	%	92.1
-	Tỷ lệ “Thôn, tổ dân phố văn hoá” (chuẩn mới)	%	59.8

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2025
A	B	C	(1)
18	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có thiết chế văn hóa - thể thao đạt chuẩn	%	71-72
19	Chỉ tiêu bảo hiểm		
-	<i>Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế</i>	%	95.50
-	<i>Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội</i>	%	16.7
III	Chỉ tiêu môi trường		
20	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95-96
21	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch		98,5-100
22	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	53
23	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị	%	97-98



UBND HUYỆN QUỲNH HỢP

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGÀNH NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 03/01/2025
của UBND huyện Quỳnh Hợp)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KH 2025	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)
I	NÔNG, LÂM, THỦY SẢN			
1	Tốc độ tăng trưởng ngành Nông - lâm - Ngư	%	5.30	
2	Lĩnh vực Nông nghiệp			
a)	Trồng trọt			
	Lương thực có hạt	Tấn	40700	
	Trong đó: + lúa	Tấn	31200	
	+ Ngô	Tấn	9500	
	Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính			
a)	Lúa cả năm:			
	Diện tích:	Ha	5200	
	Năng suất:	Tạ/ha	60	
	Sản lượng:	Tấn	31200	
b)	Ngô:			
	Diện tích:	Ha	2500	
	Năng suất:	Tạ/ha	38	
	Sản lượng:	Tấn	9500	
c)	Lạc:			
	Diện tích:	Ha	200	
	Năng suất:	Tạ/ha	20	
	Sản lượng:	Tấn	433	
d)	Mía			
	Diện tích:	Ha	6429	
	Năng suất:	Tạ/ha	650	
	Sản lượng:	Tấn	417885	
đ)	Chè			
	Diện tích:	Ha	157	
	Năng suất:	Tạ/ha	110	
	Sản lượng búp tươi:	Tấn	2100	
e)	Cây ăn quả có múi (Cam, quýt, bưởi)			
	Diện tích	Ha	217	
	Diện tích trồng mới	Ha	-	
	Diện tích cho thu hoạch	Ha	217	
	Năng suất	Tạ/ha	150	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KH 2025	Ghi chú
	Sản lượng	Tấn	3255	
f)	Cao su			
	Diện tích	Ha	738	
	Diện tích trồng mới	Ha	-	
	Diện tích cho thu hoạch	Ha	738	
	Năng suất	Tạ/ha	12	
	Sản lượng	Tấn	1112	
b)	Chăn nuôi			
-	Tổng đàn Trâu	con	19786	
-	Trọng lượng trâu xuất chuồng	Tấn	850	
-	Tổng đàn Bò	con	24650	
-	Trọng lượng Bò xuất chuồng	Tấn	550	
-	Tổng đàn lợn	con	177100	
-	Trọng lượng Lợn xuất chuồng	Tấn	30000	
-	Tổng đàn gia cầm	con	1340	
-	Trọng lượng gia cầm xuất chuồng	Tấn	630	
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	27281	
3	Lâm nghiệp			
-	Trồng rừng tập trung	ha	1700	
-	Bảo vệ rừng	ha	48968	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	53	
-	Khoanh nuôi rừng	ha	13508	
-	Chăm sóc rừng	ha	13687	
5	Thủy sản			
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	372	
-	Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản	tấn	820	
6	Phát triển nông thôn			
-	Xã Minh Hợp đạt NTM kiểu mẫu về chuyển đổi số	Xã	1	
-	Xã Nghĩa Xuân đạt NTM nâng cao	Xã	1	
-	Số xã đạt NTM	Xã	2	
-	Xóm đạt Nông thôn mới	Xóm	3	
-	Số vườn đạt chuẩn Nông thôn mới	Vườn	3	
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	95-96	



UBND HUYỆN QUỲNH HỢP

CHI TIẾT KẾ HOẠCH CÂY LƯƠNG THỰC NĂM 2025 THEO ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND huyện Quỳnh Hợp)

TT	Tên đơn vị	Sản lượng lương thực (tấn)	Cây lúa		Cây ngô		Cây lạc		Ghi chú
			Diện tích lúa (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thị Trấn Quỳnh Hợp	54.0	-		15.0	54.0	3.0	6.50	
2	Xã Yên Hợp	2,301.0	323.0	1,938.0	98.0	363.0	-	-	
3	Xã Châu Tiên	957.0	142.0	852.0	30.0	105.0	2.0	4.33	
4	Xã Châu Hồng	1,502.0	212.0	1,272.0	64.0	230.0	-	-	
5	Xã Đông Hợp	2,046.0	280.0	1,736.0	86.0	310.0	12.0	25.98	
6	Xã Châu Thành	1,321.0	221.0	1,282.0	11.0	39.0	4.0	8.66	
7	Xã Liên Hợp	1,175.0	162.0	972.0	58.0	203.0	2.0	4.33	
8	Xã Châu Lộc	1,254.0	180.0	1,044.0	60.0	210.0	11.0	23.82	
9	Xã Tam Hợp	1,144.0	99.0	594.0	145.0	550.0	21.0	45.47	
10	Xã Châu Cường	2,800.0	372.0	2,232.0	142.0	568.0	7.0	15.16	
11	Xã Châu Quang	5,511.0	746.0	4,551.0	240.0	960.0	25.0	54.13	
12	Xã Thọ Hợp	303.0	-		82.0	303.0	20.0	43.30	
13	Xã Minh Hợp	2,670.0	60.0	348.0	611.0	2,322.0	10.0	21.65	
14	Xã Nghĩa Xuân	1,036.0	137.0	808.0	60.0	228.0	-	-	
15	Xã Châu Thái	4,104.0	618.0	3,770.0	88.0	334.0	5.0	10.83	
16	Xã Châu Đình	3,884.0	514.0	3,084.0	200.0	800.0	26.0	56.29	
17	Xã Văn Lợi	521.0	44.0	255.0	70.0	266.0	20.0	43.30	
18	Xã Nam Sơn	877.0	144.0	824.0	15.0	53.0	-	-	
19	Xã Châu Lý	4,011.0	634.0	3,804.0	56.0	207.0	-	-	
20	Xã Hạ Sơn	2,055.0	124.0	744.0	345.0	1,311.0	32.0	69.28	
21	Xã Bắc Sơn	1,174.0	188.0	1,090.0	24.0	84.0	-	-	
	Tổng	40,700	5,200	31,200	2,500	9,500	200	433	



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NÔNG NGHIỆP NĂM 2025 THEO ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND huyện Quỳnh Hợp)

TT	Tên đơn vị	Một số cây công nghiệp, cây ăn quả								Chăn nuôi				
		Mía nguyên liệu		Cây chè		Cao su		Cây cam, quýt		Tổng đàn trâu (con)	Tổng đàn bò (con)	Tổng đàn lợn (con)	Tổng đàn gia cầm (con)	Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng chè búp tươi (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)					
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Thị Trấn QH	17.54	1,017.80					2.60	39.00	31	141	725	51,472	-
2	Xã Yên Hợp	62.16	3,729.30					2.00	30.00	815	814	2,460	66,330	429
3	Xã Châu Tiến		-					-		349	558	687	12,054	128
4	Xã Châu Hồng		-					-		684	916	1,697	26,983	300
5	Xã Đồng Hợp	67.37	4,109.30					0.80	12.00	666	731	3,693	82,593	607
6	Xã Châu Thành		-					-		1,139	1,451	756	25,216	189
7	Xã Liên Hợp	33.51	2,010.00					-		424	1,430	490	17,907	122
8	Xã Châu Lộc	67.65	3,855.90					6.50	98.00	706	1,256	917	30,956	195
9	Xã Tam Hợp	293.52	17,905.00					20.40	312.00	1,349	887	5,100	104,764	848
10	Xã Châu Cường	27.33	1,585.10					-		1,031	1,857	1,407	55,035	300
11	Xã Châu Quang	126.08	7,816.70					-		1,379	1,490	3,751	195,884	702
12	Xã Thọ Hợp	164.90	9,894.20					25.00	374.00	422	818	1,020	55,549	201
13	Xã Minh Hợp	1,824.00	128,774.40	150	2,100	738	1,112	73.00	1,090.00	456	2,296	2,400	115,849	455
14	Xã Nghĩa Xuân	369.30	22,157.80					21.70	326.00	588	828	2,820	80,229	478
15	Xã Châu Thái	24.82	1,365.00					-		2,818	2,514	6,212	106,162	1,095
16	Xã Châu Đình	319.90	19,193.90					34.00	513.00	1,348	913	1,954	87,272	385
17	Xã Văn Lợi	1,133.51	77,078.80					23.00	339.00	540	404	605	57,255	139
18	Xã Nam Sơn		-					-		420	894	214	16,157	70
19	Xã Châu Lý	54.82	3,034.10					-		1,857	1,902	2,652	55,610	512
20	Xã Hạ Sơn	1,699.10	106,034.30					8.00	122.00	1,145	704	1,664	55,305	319
	Trại nuôi lợn Massan		-					-		-	-	135,306	-	19,614
21	Xã Bắc Sơn	143.51	8,323.50					-		1,619	1,845	570	41,418	194
	TỔNG SỐ:	6,429	417,885	150	2,100	738	1,112	217	3,255	19,786	24,650	177,100	1,340,000	27,281



UBND HUYỆN QUỲNH HỢP

CHI TIẾT KẾ HOẠCH LÂM NGHIỆP NĂM 2025 THEO ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND huyện Quỳnh Hợp)

TT	Xã, thị trấn	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Trồng rừng tập trung (ha)	Bảo vệ rừng (ha)	Khoanh nuôi bảo vệ rừng (ha)	Chăm sóc rừng
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thị Trấn QH	6.7	6	49	3	3
2	Xã Yên Hợp	51.1	190	2,633	360	365
3	Xã Châu Tiến	65.4	90	2,000	802	813
4	Xã Châu Hồng	57.4	50	1,619	556	563
5	Xã Đồng Hợp	46.7	150	1,641	13	14
6	Xã Châu Thành	71.5	156	5,382	1,197	1,213
7	Xã Liên Hợp	53.0	50	2,194	938	951
8	Xã Châu Lộc	53.7	150	2,379	768	779
9	Xã Tam Hợp	24.8	10	719	17	17
10	Xã Châu Cường	73.2	130	6,130	2,109	2,137
11	Xã Châu Quang	35.7	50	946	293	297
12	Xã Thọ Hợp	8.6	30	145	4	4
13	Xã Minh Hợp	4.8	10	279	18	18
14	Xã Nghĩa Xuân	3.6	2	82	4	4
15	Xã Châu Thái	74.7	100	5,726	790	800
16	Xã Châu Đình	20.8	100	823	235	238
17	Xã Văn Lợi	45.9	60	2,682	1,052	1,066
18	Xã Nam Sơn	93.6	56	5,761	2,230	2,259
19	Xã Châu Lý	56.5	190	3,704	861	872
20	Xã Hạ Sơn	16.6	70	723	114	116
21	Xã Bắc Sơn	72.2	50	3,352	1,144	1,159
	Tổng	53.0	1700	48968	13508	13687

UBND HUYỆN QUỲ HỢP



CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025 CÔNG NGHIỆP -XD

*Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 03/01/2025
của UBND huyện Quỳnh Hợp)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2025	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)
1	Tốc độ tăng trưởng ngành CN-XD	%	11.8	
2	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:			
	- Đường kính	Tấn	97,000	
	- Nước máy	1000m3	400	
	- Điện thương phẩm	Triệu kWh	270	
	- Điện sản xuất	Triệu kWh	260	
	- Bột đá trắng	1000 tấn	2,000	
	- Đá xây dựng	1000m3	1,450	
	- Thiếc tinh luyện	Tấn	180	

UBND HUYỆN QUỲ HỢP



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 2025 LĨNH VỰC Y TẾ - DÂN SỐ

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND huyện Quỳnh Hợp)

STT	Xã, thị trấn	Mức giảm tỷ lệ sinh		Giảm sinh con thứ 3 trở lên so với năm trước		Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế (chuẩn cũ)		Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế (chuẩn mới)	
		Đơn vị	Kế hoạch 2025	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025	Đơn vị	Kế hoạch 2025
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thị Trấn QH	‰	0.2	%	0.4	%	Duy trì và giữ vững	%	Duy trì và giữ vững
2	Xã Yên Hợp	‰	0.2	%	0.1	%	Duy trì và giữ vững	%	Duy trì và giữ vững
3	Xã Châu Tiên	‰	0.3	%	0.1	%	Duy trì và giữ vững	%	
4	Xã Châu Hồng	‰	0.2	%	0.4	%	Duy trì và giữ vững	%	
5	Xã Đồng Hợp	‰	0.2	%	0.5	%	Duy trì và giữ vững	%	
6	Xã Châu Thành	‰	0.2	%	0.1	%	Duy trì và giữ vững	%	
7	Xã Liên Hợp	‰	0.2	%	0.1	%	Duy trì và giữ vững	%	Duy trì và giữ vững
8	Xã Châu Lộc	‰	0.3	%	0.2	%	Duy trì và giữ vững	%	
9	Xã Tam Hợp	‰	0.2	%	0.3	%	Duy trì và giữ vững	%	
10	Xã Châu Cường	‰	0.3	%	0.1	%	Duy trì và giữ vững	%	Duy trì và giữ vững
11	Xã Châu Quang	‰	0.3	%	0.1	%	Duy trì và giữ vững	%	Duy trì và giữ vững
12	Xã Thọ Hợp	‰	0.2	%	0.1	%	Duy trì và giữ vững	%	Duy trì và giữ vững
13	Xã Minh Hợp	‰	0.2	%	0.3	%	Duy trì và giữ vững	%	Duy trì và giữ vững
14	Xã Nghĩa Xuân	‰	0.2	%	0.2	%	Duy trì và giữ vững	%	Duy trì và giữ vững
15	Xã Châu Thái	‰	0.2	%	0.2	%	Duy trì và giữ vững	%	Duy trì và giữ vững
16	Xã Châu Đình	‰	0.3	%	0.1	%	Duy trì và giữ vững	%	Duy trì và giữ vững
17	Xã Văn Lợi	‰	0.3	%	0.1	%	Công nhận mới	%	
18	Xã Nam Sơn	‰	0.2	%	0.1	%	Duy trì và giữ vững	%	
19	Xã Châu Lý	‰	0.3	%	0.1	%	Duy trì và giữ vững	%	Công nhận mới
20	Xã Hạ Sơn	‰	0.2	%	0.1	%	Duy trì và giữ vững	%	Duy trì và giữ vững
21	Xã Bắc Sơn	‰	0.3	%	0.1	%	Duy trì và giữ vững	%	Duy trì và giữ vững
	Toàn huyện	‰	0.2		0.1				61.90



UBND HUYỆN QUỲ HỢP

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

NGÀNH LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Kế hoạch được Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND huyện Quỳnh Hợp)

TT	Đơn vị	Quỹ đền ơn đáp nghĩa 2024 (nghìn đồng)	Ghi chú
A	B	(1)	(2)
I	Quỹ đền ơn đáp nghĩa cấp xã	187,000	
1	Thị trấn QH	18,000	
2	Xã Yên Hợp	7,000	
3	Xã Châu Tiến	4,000	
4	Xã Châu Hồng	5,000	
5	Xã Đồng Hợp	10,000	
6	Xã Châu Thành	5,000	
7	Xã Liên Hợp	4,000	
8	Xã Châu Lộc	5,000	
9	Xã Tam Hợp	19,000	
10	Xã Châu Cường	8,000	
11	Xã Châu Quang	18,000	
12	Xã Thọ Hợp	4,500	
13	Xã Minh Hợp	18,500	
14	Xã Nghĩa Xuân	19,000	
15	Xã Châu Thái	10,000	
16	Xã Châu Đình	6,000	
17	Xã Văn Lợi	5,000	
18	Xã Nam Sơn	3,000	
19	Xã Châu Lý	10,000	
20	Xã Hạ Sơn	5,000	
21	Xã Bắc Sơn	3,000	
II	Quỹ đền ơn đáp nghĩa cấp huyện	263,000	
	Tổng	450,000	

Lưu ý: Quỹ đền ơn đáp nghĩa thực hiện vận động theo Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ

UBND HUYỆN QUỲ HỢP



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

NGÀNH LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Kế hoạch theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 03/01/2025

của UBND huyện Quỳnh Hợp)

TT	Đơn vị	Xã đạt chuẩn phù hợp với trẻ em 2025	Ghi chú (*)
A	B	C	(1)
1	Thị trấn QH	Đạt (duy trì)	
2	Xã Yên Hợp	Đạt (duy trì)	
3	Xã Châu Tiến	Đạt (duy trì)	
4	Xã Châu Hồng		
5	Xã Đồng Hợp	Đạt (công nhận mới)	
6	Xã Châu Thành	Đạt (duy trì)	
7	Xã Liên Hợp	Đạt (duy trì)	
8	Xã Châu Lộc	Đạt (duy trì)	
9	Xã Tam Hợp	Đạt (công nhận mới)	
10	Xã Châu Cường	Đạt (duy trì)	
11	Xã Châu Quang	Đạt (công nhận mới)	
12	Xã Thọ Hợp	Đạt (công nhận mới)	
13	Xã Minh Hợp	Đạt (công nhận mới)	
14	Xã Nghĩa Xuân	Đạt (duy trì)	
15	Xã Châu Thái	Đạt (duy trì)	
16	Xã Châu Đình	Đạt (duy trì)	
17	Xã Văn Lợi	Đạt (duy trì)	
18	Xã Nam Sơn	Đạt (công nhận mới)	
19	Xã Châu Lý	Đạt (công nhận mới)	
20	Xã Hạ Sơn	Đạt (duy trì)	
21	Xã Bắc Sơn	Đạt (duy trì)	
	Tổng	20	



UBND HUYỆN QUỲNH HỢP

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025
NGÀNH LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH, XÃ HỘI
(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 03/01/2025
của UBND huyện Quỳnh Hợp)

TT	Đơn vị	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	
		Đơn vị tính	Kế hoạch 2025
A	B	C	(1)
1	Thị Trấn QH	%	0,6-0,7
2	Xã Yên Hợp	%	4,9-5,9
3	Xã Châu Tiên	%	5,1-6,1
4	Xã Châu Hồng	%	5,0-6,0
5	Xã Đồng Hợp	%	0,9-1,1
6	Xã Châu Thành	%	4,7-5,7
7	Xã Liên Hợp	%	6,3-7,5
8	Xã Châu Lộc	%	4,4-5,3
9	Xã Tam Hợp	%	0,8-0,9
10	Xã Châu Cường	%	4,1-4,9
11	Xã Châu Quang	%	1,1-1,3
12	Xã Thọ Hợp	%	0,6-0,7
13	Xã Minh Hợp	%	0,5-0,6
14	Xã Nghĩa Xuân	%	0,4-0,5
15	Xã Châu Thái	%	5,0-6,1
16	Xã Châu Đình	%	3,8-4,6
17	Xã Văn Lợi	%	4,4-5,3
18	Xã Nam Sơn	%	6,2-7,5
19	Xã Châu Lý	%	5,0-6,1
20	Xã Hạ Sơn	%	3,9-4,7
21	Xã Bắc Sơn	%	4,6-5,5
	Toàn huyện	%	2,5-3

UBND HUYỆN QUỲ HỢP



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGÀNH LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH, XÃ HỘI

Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND huyện Quỳnh Hợp)

TT	Đơn vị	Xuất khẩu lao động		Giải quyết việc làm		Đào tạo nghề năm 2025				
		ĐVT	Kế hoạch 2025	ĐVT	Kế hoạch 2025			Trong đó:		
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	ĐVT	Tổng	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp dưới 3 tháng
1	Thị Trấn QH	Người	50	Người	200	Người	140	30	50	60
2	Xã Yên Hợp	Người	60	Người	150	Người	170	20	30	120
3	Xã Châu Tiến	Người	25	Người	50	Người	123	8	10	105
4	Xã Châu Hồng	Người	25	Người	50	Người	125	10	10	105
5	Xã Đồng Hợp	Người	80	Người	150	Người	200	20	30	150
6	Xã Châu Thành	Người	20	Người	70	Người	168	8	10	150
7	Xã Liên Hợp	Người	15	Người	40	Người	84	6	8	70
8	Xã Châu Lộc	Người	20	Người	50	Người	125	10	15	100
9	Xã Tam Hợp	Người	100	Người	200	Người	200	20	30	150
10	Xã Châu Cường	Người	40	Người	150	Người	165	20	25	120
11	Xã Châu Quang	Người	60	Người	200	Người	195	20	25	150
12	Xã Thọ Hợp	Người	40	Người	70	Người	160	15	25	120
13	Xã Minh Hợp	Người	70	Người	200	Người	200	20	30	150
14	Xã Nghĩa Xuân	Người	70	Người	200	Người	200	20	30	150
15	Xã Châu Thái	Người	50	Người	160	Người	195	20	25	150
16	Xã Châu Đình	Người	80	Người	150	Người	185	15	20	150
17	Xã Văn Lợi	Người	90	Người	150	Người	158	18	20	120
18	Xã Nam Sơn	Người	10	Người	40	Người	83	5	8	70
19	Xã Châu Lý	Người	45	Người	80	Người	158	15	23	120
20	Xã Hạ Sơn	Người	40	Người	100	Người	153	15	18	120
21	Xã Bắc Sơn	Người	10	Người	40	Người	83	5	8	70
	Toàn huyện	Người	1000	Người	2500	Người	3270	320	450	2500



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025
SỐ NGƯỜI ĐƯỢC CẢI NGHIỆN MA TÚY

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND huyện Quỳnh Hợp)

ĐVT: người

TT	Đơn vị	Số người đi cai nghiện bắt buộc tại các cơ sở cai nghiện ma túy	Số người cai tại cộng đồng và gia đình
A	B	(1)	(2)
1	Thị trấn QH	4	2.0
2	Xã Yên Hợp		
3	Xã Châu Tiến	3	2.0
4	Xã Châu Hồng	4	2.0
5	Xã Đồng Hợp	3	2.0
6	Xã Châu Thành		
7	Xã Liên Hợp	3	2.0
8	Xã Châu Lộc		
9	Xã Tam Hợp	4	2.0
10	Xã Châu Cường	4	2.0
11	Xã Châu Quang		
12	Xã Thọ Hợp		
13	Xã Minh Hợp	3	
14	Xã Nghĩa Xuân		
15	Xã Châu Thái	7	5.0
16	Xã Châu Đình	7	5.0
17	Xã Văn Lợi	15	7.0
18	Xã Nam Sơn	7	5.0
19	Xã Châu Lý	4	4.0
20	Xã Hạ Sơn		
21	Xã Bắc Sơn		
	Toàn huyện	68	40

UBND HUYỆN QUỲ HỢP



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGÀNH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND huyện Quỳnh Hợp)

TT	Đơn vị	Kế hoạch công nhận mới 2025					Kế hoạch công nhận lại 2025					Luỹ kế đến cuối năm 2025				
		Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó				Trong đó				Lũy kế đến 2025
			MN	TH	THCS	THPT		MN	TH	THCS	THPT	MN	TH	THCS	THPT	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Thị Trấn QH						2	1	1			2	1	2	1	6
2	Xã Yên Hợp											1	1	1		3
3	Xã Châu Tiến	1	1									1	1			2
4	Xã Châu Hồng						1		1			1	1			2
5	Xã Đồng Hợp											1	1	1		3
6	Xã Châu Thành						1	1				1	1			2
7	Xã Liên Hợp						1	1				1	1			2
8	Xã Châu Lộc											1	1			2
9	Xã Tam Hợp						1	1				1	1			2
10	Xã Châu Cường											1	1	1		3
11	Xã Châu Quang	1				1	2	1		1		1	1	1	1	4
12	Xã Thọ Hợp											1	1			2
13	Xã Minh Hợp						2	1	1			1	1	1		3
14	Xã Nghĩa Xuân											2	1	1		4
15	Xã Châu Thái						1	1				1	1	1		3
16	Xã Châu Đình						3	1	1	1		1	1	1		3
17	Xã Văn Lợi						1		1			1	1			2
18	Xã Nam Sơn	1	1									1	1			2
19	Xã Châu Lý											1	1			2
20	Xã Hạ Sơn											1	1			2
21	Xã Bắc Sơn											1	1			2



UBND HUYỆN QUỲNH HỢP

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025 LĨNH VỰC VĂN HÓA

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND huyện Quỳnh Hợp)

TT	Xã, thị trấn	Đơn vị tính	Kết quả Đạt KDC VH theo ND 122	Tỷ lệ “Thôn, tổ dân phố văn hoá” năm 2025	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có thiết chế văn hoá thể thao đạt chuẩn năm 2025
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thị Trấn QH	%	100	100	100
2	Xã Yên Hợp	%	81	81	100
3	Xã Châu Tiến	%	75	75	-
4	Xã Châu Hồng	%	87,5	87,5	100
5	Xã Đồng Hợp	%	87	87	100
6	Xã Châu Thành	%	100	100	100
7	Xã Liên Hợp	%	40	40	-
8	Xã Châu Lộc	%	71,4	71,4	100
9	Xã Tam Hợp	%	88,2	88,2	100
10	Xã Châu Cường	%	100	100	100
11	Xã Châu Quang	%	95	95	100
12	Xã Thọ Hợp	%	100	100	100
13	Xã Minh Hợp	%	100	100	100
14	Xã Nghĩa Xuân	%	91,6	91,6	100
15	Xã Châu Thái	%	92,3	92,3	-
16	Xã Châu Đình	%	100	100	100
17	Xã Văn Lợi	%	100	100	100
18	Xã Nam Sơn	%	75	75	-
19	Xã Châu Lý	%	73	73	100
20	Xã Hạ Sơn	%	86	86	-
21	Xã Bắc Sơn	%	100	100	-
	Toàn huyện	%	92.1	59.81	71-72



UBND HUYỆN QUỲN HỢP

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

LĨNH VỰC BẢO HIỂM

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND huyện Quỳnh Hợp)

TT	Xã, thị trấn	Đơn vị tính	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT trên tổng số dân năm 2025	Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội
A	B	C	(1)	(2)
1	Thị Trấn QH	%	95.4	25.2
2	Xã Yên Hợp	%	100.0	15.2
3	Xã Châu Tiên	%	100.0	15.3
4	Xã Châu Hồng	%	100.0	15.2
5	Xã Đồng Hợp	%	95.8	18.6
6	Xã Châu Thành	%	100.0	15.0
7	Xã Liên Hợp	%	100.0	15.8
8	Xã Châu Lộc	%	100.0	14.8
9	Xã Tam Hợp	%	95.5	18.2
10	Xã Châu Cường	%	100.0	17.7
11	Xã Châu Quang	%	95.6	19.1
12	Xã Thọ Hợp	%	95.1	15.0
13	Xã Minh Hợp	%	96.8	25.5
14	Xã Nghĩa Xuân	%	96.0	20.1
15	Xã Châu Thái	%	100.0	16.3
16	Xã Châu Đình	%	100.0	16.6
17	Xã Văn Lợi	%	100.0	17.6
18	Xã Nam Sơn	%	100.0	15.2
19	Xã Châu Lý	%	100.0	14.0
20	Xã Hạ Sơn	%	100.0	15.2
21	Xã Bắc Sơn	%	100.0	14.7
	Toàn huyện	%	95.5	16.7